Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9608.10.10

Mã HS	9608.10.10
Mô tả hàng hóa	Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09 / - Bút bi: / - - Có thân chủ yếu bằng plastic
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 12:41:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/96081010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18900
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18900
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18900
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18164
ATIGA	2022	2022	0	AT!E18093
ATIGA	2023	2023	0	AT!F18093
ATIGA	2024	2024	0	AT!G18093
ATIGA	2025	2025	0	AT!H18093
ATIGA	2026	2026	0	AT!I18093
ATIGA	2027	2027	0	AT!J18093
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E18149
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18149
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18149
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18149

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18149
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18149
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E18150
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F18150
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18150
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18150
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18150
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18150
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18155
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H18112
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F18107
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G18107
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H18107
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I18107
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J18107
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K18107
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18155
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18155
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18155
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18155
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18155
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18155
VCFTA	2022	2022	5	VC!D18219
VCFTA	2023	2023	2	VC!E18219
VCFTA	2024	2024	0	VC!F18219
VCFTA	2025	2025	0	VC!G18219

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H18219
VCFTA	2027	2027	0	VC!I18219
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18193
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18193
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18193
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18193
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18193
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18193
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D18186
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E18186
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F18186
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G18186
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H18186
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18186
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D18216
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18216
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18216
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18216
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18216
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18216
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D18215
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18215
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18215
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18215
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18215
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18215

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18309
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18309
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18309
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18309
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18309
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18309
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18309
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D18180
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E18180
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F18180
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G18180
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H18180
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I18180
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D18180
RCEP B	2023	2023	20	B!E18180
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F18180
RCEP B	2025	2025	15	B!G18180
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H18180
RCEP B	2027	2027	10	B!I18180
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D18178
RCEP C	2023	2023	20	C!E18178
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F18178
RCEP C	2025	2025	15	C!G18178
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H18178
RCEP C	2027	2027	10	C!I18178
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D18177

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E18177
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F18177
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G18177
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H18177
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I18177
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D18182
RCEP E	2023	2023	20	E!E18182
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F18182
RCEP E	2025	2025	15	E!G18182
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H18182
RCEP E	2027	2027	10	E!I18182
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D18180
RCEP F	2023	2023	20	F!E18180
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F18180
RCEP F	2025	2025	15	F!G18180
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H18180
RCEP F	2027	2027	10	F!I18180
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F17042
VIFTA	2025	2025	20	VI!G17042
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H17042
VIFTA	2027	2027	15	VI!I17042

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9608.10 có 2 dòng thuế; dòng 9608.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có thân chủ yếu bằng plastic.	9608.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9608.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9608.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18900), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.